

Số: 139/NQ-BSR

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của
Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ Quyết định số 1330/QĐ-BSR ngày 23/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty về việc ban hành Quy chế quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn;

Căn cứ Nghị quyết số 1189/NQ-BSR ngày 22/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn;

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 1278/TTr-BSR ngày 28/4/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao nhiệm vụ Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2022 của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR) cho Tổng Giám đốc với nội dung như các **Phụ lục** đính kèm.

Điều 2. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo các Ban chức năng, Người đại diện của BSR tại các doanh nghiệp khác và đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện các công việc tiếp theo theo đúng các nội dung được phê duyệt tại **Điều 1**, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc Nhà máy, Người phụ trách quản trị Công ty, Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng trực thuộc Công ty và Người đại diện của BSR tại các doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TV HĐQT;
- BKS;
- Ban TGD;
- Ban GĐNM;
- Các Ban chức năng;
- Lưu: VT, VP HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hội

PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022 CỦA CÔNG CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/SNQ-BSR ngày 05/.../2022 của

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)

I. Nhiệm vụ

I.1. Công tác an ninh, an toàn sản xuất kinh doanh

1. Tiếp tục thực hiện và tuân thủ nghiêm túc các quy định về phòng chống dịch bệnh Covid-19 đã được Chính phủ, Bộ Y tế, các cơ quan Trung ương, địa phương và Tập đoàn ban hành. Thường xuyên cập nhật, dự báo diễn biến của dịch bệnh Covid-19, xây dựng kế hoạch thích ứng an toàn, kiểm soát dịch bệnh đảm bảo phù hợp chiến lược chuyển trạng thái kinh tế - xã hội của Chính phủ và đặc thù hoạt động của đơn vị, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.
2. Tập trung vận hành NMLD Dung Quất an toàn, ổn định, liên tục ở công suất tối ưu phù hợp với nhu cầu và tình hình thị trường, tối đa hoá hiệu quả SXKD của BSR.
3. Thường xuyên duy trì và bảo đảm công tác an ninh, an toàn, sức khoẻ và môi trường.

I.2. Công tác vận hành Nhà máy và sản xuất kinh doanh sản phẩm

1. Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá và chế biến thử nghiệm các loại dầu mới để không ngừng mở rộng giỏ dầu thô cho Nhà máy; nghiên cứu, đánh giá các nguồn nguyên liệu trung gian cho chế biến để nâng cao hiệu quả cho nhà máy. Xây dựng chiến lược mua dầu thô dài hạn (tối thiểu từ 3-5 năm) và triển khai đàm phán, ký kết các hợp đồng cung cấp dầu thô dài hạn (từ 3-5 năm) cho 50%-80% nhu cầu dầu thô chế biến của Nhà máy.
2. Thường xuyên nghiên cứu và tối ưu hóa: (i) cơ cấu sản phẩm phù hợp với đặc tính của các hỗn hợp dầu thô chế biến, nhu cầu thị trường và công suất vận hành của các phân xưởng; (ii) tiêu thụ XTHP, vật tư tiêu hao, danh mục vật tư phụ tùng thay thế (spare parts), v.v... (gắn liền với công tác kiểm soát và cập nhật bộ định mức); (iii) năng lượng, tổn thất và mất mát, v.v... để góp phần nâng cao hiệu quả SXKD cho BSR.
3. Thường xuyên theo dõi, đánh giá và dự báo tình trạng hoạt động của các trang thiết bị/ hệ thống để lập kế hoạch bảo dưỡng định kỳ hiệu quả và chi phí tối ưu, đảm bảo an toàn vận hành và hoạt động ổn định cho Nhà máy, đồng thời không ngừng nâng cao tỷ lệ bảo dưỡng ngăn ngừa và giảm thiểu công tác bảo dưỡng sửa chữa.
4. Nâng cao năng lực và tăng cường ứng dụng các giải pháp khoa học & công nghệ để góp phần nâng cao năng suất lao động, mức độ an toàn, tin cậy thiết



bị/vận hành của Nhà máy, chất lượng sản phẩm; giảm chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả SXKD của BSR.

5. Chủ động, linh hoạt trong công tác tiêu thụ sản phẩm phù hợp với nhu cầu, điều kiện/xu hướng thị trường và năng lực sản xuất/tồn trữ của BSR.

I.3. Công tác quản trị doanh nghiệp

1. Khẩn trương xây dựng chiến lược, trọng tâm phát triển BSR đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045 làm định hướng triển khai xuyên suốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
2. Tiếp tục nâng cao hệ thống quản trị doanh nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả SXKD cho BSR. Tổ chức rà soát, nghiên cứu và cải tiến các quy chế, quy trình nghiệp vụ đảm bảo tuân thủ pháp luật, tinh gọn, hiệu quả và phù hợp với định hướng triển khai áp dụng hệ thống ERP của BSR.
3. Nâng cao hiệu quả công tác đánh giá thông tin dự báo, thông tin thị trường trong nước và ngoài nước, tình hình dịch bệnh nhằm xây dựng phương án mua đầu thô, sản xuất kinh doanh phù hợp, giảm thiểu rủi ro nâng cao hiệu quả kinh doanh của BSR.
4. Thường xuyên rà soát, nghiên cứu các giải pháp để tiếp tục tiết giảm chi phí SXKD, đầu tư và mua sắm TSCĐ nhằm góp phần nâng cao hiệu quả SXKD của BSR.
5. Nghiên cứu, xây dựng chính sách nhân sự nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động và thu hút nhân sự chất lượng cao.
6. Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số để nâng cao công tác quản trị để nâng cao độ chính xác và kịp thời của thông tin báo cáo góp phần nâng cao hiệu quả điều hành SXKD.

I.4. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản

1. Khẩn trương hoàn thiện Hồ sơ báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt/chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án NCMR NMLD Dung Quất theo hướng tập trung nâng cấp chất lượng sản phẩm để đạt tiêu chuẩn chất lượng mức 5 và tối ưu hóa đầu nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả kinh tế của Dự án, phù hợp với xu thế thị trường.
2. Sau khi Dự án NCMR NMLD Dung Quất được cấp thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, khẩn trương triển khai các bước tiếp theo của Dự án điều chỉnh theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo chất lượng, tiến độ và hiệu quả.
3. Tiếp tục đánh giá, triển khai công tác đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm trang thiết bị, tài sản cố định phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, đảm bảo hiệu quả, kịp thời, tiết kiệm và phát huy tối đa mục tiêu đầu tư, mua sắm.
4. Thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm trang thiết bị, tài sản cố định phù hợp với tình hình tài chính của Công ty, đảm bảo nguồn vốn



triển khai và không làm ảnh hưởng đến tiến độ, hiệu quả của công tác đầu tư, mua sắm.

I.5. Công tác tái cấu trúc

1. Tiếp tục nghiên cứu, triển khai công tác tái cấu trúc Công ty giai đoạn 2; khẩn trương xây dựng, trình PVN xem xét, phê duyệt đề án tái cơ cấu BSR giai đoạn đến năm 2025.
2. Sẵn sàng các thủ tục, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, Tập đoàn để: (i) hoàn thành công tác quyết toán cổ phần hoá của BSR; (ii) thoái vốn tại PMS, PVOS ngay sau khi có hướng dẫn của cấp thẩm quyền; (iii) tiếp tục triển khai công tác thoái vốn của BSR tại PVBuilding.

I.6. Các nhiệm vụ khác

1. Tiếp tục bám sát các cấp thẩm quyền để hỗ trợ tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho BSR liên quan đến tiền gửi của BSR tại Oceanbank; các chính sách ưu đãi thuế cho NMLD hiện hữu và cho Dự án NCMR; miễn thuế bảo vệ môi trường đối với việc đốt FO (tiêu thụ nội bộ), v.v...
2. Tiếp tục tìm kiếm cơ hội cung cấp dịch vụ đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và bảo dưỡng cho các nhà máy khác.
3. Hoàn thiện Đề án xây dựng/tái tạo văn hóa doanh nghiệp/BSR. Thực hiện tốt công tác truyền thông để không ngừng quảng bá thương hiệu.
4. Nghiên cứu Đề án xây dựng Trung tâm Nghiên cứu phát triển/Trung tâm đổi mới sáng tạo.
5. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tập đoàn, Đại hội đồng cổ đông giao.

II. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2022

1. Chỉ tiêu sản lượng sản xuất và tiêu thụ

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
1	Polypropylene	Tấn	169.905
2	LPG	Tấn	468.666
3	Xăng E5 RON 92	Tấn	43.859
4	Xăng RON 91/92	Tấn	792.034
5	Xăng RON 95	Tấn	2.004.401
6	Jet A1	Tấn	402.760
7	Diesel Oil	Tấn	2.437.614
8	Fuel Oil	Tấn	176.914
9	Lưu huỳnh	Tấn	2.933
	Tổng	Tấn	6.499.087

2. Kế hoạch tài chính toàn Công ty (Hợp nhất)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	91.677,7
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.370,7
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.295,4
4	Nộp NSNN	Tỷ đồng	9.944,9
5	Năng suất lao động bình quân (<i>tính theo doanh thu</i>)	Tỷ đồng / người/ tháng	4,1

3. Kế hoạch Công ty mẹ

a) Kế hoạch tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	35.135,1
+	<i>Trong đó: -Vốn điều lệ cuối kỳ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>31.005,0</i>
+	<i>Tỷ lệ tham gia của Tập đoàn</i>	<i>%</i>	<i>92,12</i>
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	91.411,5
3	Lợi nhuận trước thuế (*)	Tỷ đồng	1.474,1
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.400,8
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn CSH	%	4,0
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ	%	4,5
7	Tỷ lệ chia cổ tức/Vốn điều lệ	%	-
	- Chia cổ tức	Tỷ đồng	-
8	Hệ số nợ/vốn điều lệ	lần	<3
9	Cổ tức/ lợi nhuận nộp Tập đoàn	Tỷ đồng	-
10	Chia cổ tức cho cổ đông khác	Tỷ đồng	-
11	Nộp NSNN	Tỷ đồng	9.934

Ghi chú:

- Kế hoạch tài chính nêu trên được lập theo phương án giá dầu là 60 USD/thùng.
- (*): Lợi nhuận trước thuế chưa tính đến tác động của hàng tồn kho.

b) Kế hoạch vốn đầu tư

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
1	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	620,7
1.1	Đầu tư XDCB	Tỷ đồng	447,4

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
-	Dự án NCMR NMLD Dung Quất	Tỷ đồng	376,1
-	Các dự án khác	Tỷ đồng	71,3
	+ Dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	7,0
	+ Dự án chuẩn bị đầu tư	Tỷ đồng	64,3
1.2	Mua sắm TTB & TSCĐ	Tỷ đồng	173,3
-	Các hạng mục chuyển tiếp	Tỷ đồng	128,7
-	Các hạng mục mua sắm mới trong năm 2022	Tỷ đồng	37,7
-	Dự phòng	Tỷ đồng	6,9
2	Nguồn vốn	Tỷ đồng	620,7
-	Vốn Chủ sở hữu	Tỷ đồng	620,7
-	Vốn vay và khác	Tỷ đồng	-

Ghi chú:

- Tổng Giám đốc thường xuyên rà soát/đánh giá, sắp xếp các hạng mục đầu tư XDCB và mua sắm TTB&TSCĐ theo thứ tự ưu tiên cấp thiết. Xây dựng phương án cân đối vốn cụ thể cho từng hạng mục đầu tư XDCB và mua sắm TTB&TSCĐ, đảm bảo triển khai công tác đầu tư XDCB và mua sắm TTB&TSCĐ theo khả năng tài chính của Công ty, đảm bảo tuân thủ quy định, pháp luật.
- Chỉ thực hiện đầu tư XDCB và mua sắm TTB&TSCĐ sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục theo quy định của Nhà nước, pháp luật. Chịu trách nhiệm về hiệu quả, tiến độ thực hiện đầu tư, sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn.

4. Kế hoạch giá thành

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
I	Giá thành xuất xưởng		
1	Polypropylene	Triệu đồng/tấn	23,46
2	LPG	Triệu đồng/tấn	11,83
3	Xăng E5 RON 92	Triệu đồng/tấn	14,99
4	Xăng RON 91/92	Triệu đồng/tấn	14,52
5	Xăng RON 95	Triệu đồng/tấn	14,77
6	Kero/Jet A1	Triệu đồng/tấn	13,08

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
7	Diesel Oil	Triệu đồng/tấn	12,4
8	Fuel Oil	Triệu đồng/tấn	8,17
II	Giá thành tiêu thụ (bao gồm cả chi phí bán hàng và chi phí quản lý)		
1	Polypropylene	Triệu đồng/tấn	23,91
2	LPG	Triệu đồng/tấn	12,09
3	Xăng E5 RON 92	Triệu đồng/tấn	15,23
4	Xăng RON 91/92	Triệu đồng/tấn	14,76
5	Xăng RON 95	Triệu đồng/tấn	15,01
6	Kero/Jet A1	Triệu đồng/tấn	13,29
7	Diesel Oil	Triệu đồng/tấn	12,60
8	Fuel Oil	Triệu đồng/tấn	8,33

Ghi chú:

- Giá dầu thô năm 2022 là 60 USD/thùng. Tỷ giá quy đổi 23.800 VNĐ/USD.
- Chi tiết Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 của BSR theo các phụ lục số 2, 3, 4 đính kèm).



PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH TỔNG DOANH THU, LỢI NHUẬN, NỘP NSNN NĂM 2022
CỦA TOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN (BSR)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1359 /NQ-BSR ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
A	Tổng doanh thu, lợi nhuận, nộp NSNN toàn Công ty (Hợp nhất)			
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	91,677.7	
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,370.7	
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,295.4	
4	Nộp NSNN	Tỷ đồng	9,944.9	
5	Năng suất lao động bình quân (theo doanh thu)	Tỷ đồng/người/tháng	4.1	
B	Công ty mẹ - BSR			
I	Hoạt động SXKD trực tiếp của Công ty Mẹ - BSR			
1	Doanh thu	Tỷ đồng	91,402.5	
2	Chi phí	Tỷ đồng	89,937.4	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,465.1	
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,391.9	
5	Nộp NSNN	Tỷ đồng	9,933.8	
II	Tổng doanh thu Công ty mẹ - BSR	Tỷ đồng	91,411.5	
1	Doanh thu trực tiếp Công ty mẹ	Tỷ đồng	91,402.5	
2	Doanh thu từ các công ty thành viên	Tỷ đồng	9.0	
III	Tổng chi phí	Tỷ đồng	89,937.4	
1	Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	88,059.2	
2	Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	868.8	
3	Chi phí quản lý	Tỷ đồng	531.9	
4	Chi phí tài chính	Tỷ đồng	477.4	
IV	Trích lập dự phòng ĐTTC	Tỷ đồng	-	
V	Lãi (lỗ)		1,474.1	
VI	Phân phối Lợi nhuận			
1	Thu nhập tính Quỹ KHCN	Tỷ đồng	-	
2	Trích quỹ KHCN	Tỷ đồng	-	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,474.1	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng		
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,400.8	
6	Trích các quỹ (*)	Tỷ đồng	1,400.8	
	+ Quỹ đầu tư phát triển	Tỷ đồng	-	
	+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành Công ty	Tỷ đồng	-	
	+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tỷ đồng	-	
7	Cổ tức/Lợi nhuận nộp Tập đoàn	Tỷ đồng	-	

- Ghi chú: (*) - Căn cứ kết quả hoạt động SXKD năm 2022, HĐQT sẽ trình ĐHĐCĐ về việc phân phối lợi nhuận năm 2022 (Chia cổ tức và trích lập các Quỹ năm 2022) tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2023.



PHỤ LỤC 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN VÀ MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-BSR ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/hoàn thành	Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt				Kế hoạch năm 2022				Ghi chú					
						Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Tổng mức đầu tư			Tổng số		Trong đó				
										Vốn cấp	Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác			Vốn cấp	Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	Tổng cộng (A+B)				Tỷ đồng				38,993.98		11,701.26	27,292.72	620.75	620.75					
	Ngoại tệ				Tr. USD														
	Nội tệ				Tỷ đồng														
A	Các Dự án								38,993.98		11,701.26	27,292.72	447.44	447.44					
I	Dự án chuyển tiếp								38,989.60		11,696.88	27,292.72	376.13	376.13					
-	Dự án NCMR NMLD Dung Quất	NMLD	8,5 triệu tấn/năm	2015-2025		9016/QĐ-DKVN	12/22 /2014	PVN	38,989.60		11,696.88	27,292.72	376.13	376.13				BSR thực hiện kế hoạch năm 2022 để triển khai các hạng mục chi phí ... đối với trường hợp Dự án điều chỉnh được phê duyệt và các gói thầu của dự án được triển khai đảm bảo đầu tư hiệu quả và phù hợp với các quy định pháp luật liên hành.	
1	Dự án nhóm A																		
2	Dự án nhóm B																		
3	Dự án nhóm C																		
II	Dự án thực hiện trong năm								4.38		4.38		7.04	7.04					
1	Dự án nhóm A																		
2	Dự án nhóm B																		
3	Dự án nhóm C								4.38		4.38		7.04	7.04					
-	Xây dựng hàng rào bảo vệ mặt bằng mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất	NMLD	5430 md	2022-2023									3.10	3.10					Chi phí triển khai gói thầu thi công xây lắp trong năm 2022 sau khi BC KTKT được duyệt để bảo vệ khuôn cấp mặt bằng, đảm bảo an ninh, an toàn



Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/hoàn thành	Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2022			Ghi chú			
						Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư		Trong đó		Tổng số	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay + khác		
									Vốn TD cấp	Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn TD cấp	Vốn chủ sở hữu của đơn vị						
1	Nâng cấp, cải tạo mái che bảo vệ cho bộ lọc khí đầu vào máy nén A-3501A/B/C, A-3603-C-01 (nâng cấp, cải tạo mái che máy nén U34)	NMLD	250m2	2019-2022	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	Triển khai và tạm ứng 90% hợp đồng thi công xây lắp
III Dự án mới (*)																		
1	Dự án nhóm A																	
2	Dự án nhóm B																	
3	Dự án nhóm C																	
IV Dự án chuẩn bị đầu tư																		
1	Dự án nhóm A																	
2	Dự án nhóm B																	
-	Đầu tư xây dựng trạm điện 110/22KV kết nối EYN về NMLD	NMLD	TBA ngoài trời, đường dây 110KV và trạm điện	2021-2024														Năm 2022, sẽ triển khai thực hiện gói thầu thiết kế bản vẽ thi công và hợp đồng xây lắp, thiết bị sau khi hồ sơ Báo cáo NCKT được phê duyệt
-	Trạm liên lạc của BSK tại Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	25000m2	2022-2024														Chi phí tư vấn lập, thẩm định và phê duyệt BC NCKT
3	Dự án nhóm C																	
-	Xây dựng LTU mới (LTU-2) để xử lý riêng dòng LPG từ phân xưởng CDU nhằm tăng khả năng sản xuất và thu hồi Propylene tại cụm phân xưởng RFCC và PRU	NMLD	phân xưởng	2022-2023														Chi phí tư vấn lập, thẩm định và phê duyệt BC NCKT
-	Tăng công suất phân xưởng PP từ 115% lên 120% công suất thiết kế	NMLD	phân xưởng	2022-2023														Chi phí tư vấn lập, thẩm định và phê duyệt BC NCKT
-	Tận dụng nhiệt thừa từ dòng nước ngưng công nghệ đến D-3201	NMLD	phân xưởng	2022-2023														Chi phí tư vấn lập, thẩm định và phê duyệt BC NCKT
-	Dự án lắp đặt thiết bị trao đổi nhiệt sử dụng dòng sản phẩm LGO gia nhiệt cho dòng nguyên liệu vào tháp ổn định T-1107 để tiết kiệm năng lượng	NMLD	phân xưởng	2022-2023														Chi phí tư vấn lập, thẩm định và phê duyệt BC NCKT



Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/hoàn thành	Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
						Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó			
										Vốn chi số hữu	Vốn chi số hữu của đơn vị	Vốn vay + khác		Vốn chi số hữu	Vốn chi số hữu của đơn vị		Vốn vay + khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Lập đặt hệ thống điện mặt trời áp mái cho các toà nhà hành chính tại NM và 208 Hùng Vương	NMLD	hệ thống	2022-2023									0.30	0.30	0.30		Chi phí tư vấn lập, thẩm định và phê duyệt BC NCKT
-	Lập đặt hệ thống chữa cháy tự động cho các kho vật tư tại khu vực P7	NMLD	hệ thống	2021-2022									4.56	4.56	4.56		Đang triển khai thẩm định Báo cáo KTKT
-	Xây dựng nhà đào tạo huấn luyện an toàn	NMLD	400m2	2022-2023									0.20	0.20	0.20		Chi phí tư vấn đề lập, thẩm định và phê duyệt BCKTKT
-	Dự án mua sắm và lắp đặt công trực để bảo dưỡng thiết bị tại Unit 34	NMLD	01 hệ thống	2022-2023									0.45	0.45	0.45		Chi phí tư vấn đề lập, thẩm định và phê duyệt BCKTKT
-	Xây dựng hàng rào bảo vệ mặt bằng mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất	NMLD	5430 md	2022-2023									0.28	0.28	0.28		Chi phí tư vấn đề lập, thẩm định và phê duyệt BCKTKT
B	Mua sắm tài sản cố định												173.31	173.31	173.31		
I	Các hạng mục chuyển tiếp 2021												128.69	128.69	128.69		
I	Hạng mục mua sắm lắp dự án đầu tư																
2	Hạng mục mua sắm thông thường (theo hình thức đơn hàng/dự toán)																
2.1	Mua sắm TSCĐ + trang thiết bị phục vụ sản xuất												3.33	3.33	3.33		
2.2	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị VP, TTB phục vụ quản lý												41.89	41.89	41.89		
2.3	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ thí nghiệm												15.60	15.60	15.60		
2.4	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ công tác ATMT&PCCC																
2.5	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra thiết bị																
2.6	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ công tác BDSC												4.70	4.70	4.70		



Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/hoàn thành	Đơn vị tính	Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú		
									Tổng số	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó				
										Vốn TD cấp	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay + khác	Vốn TD cấp		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2.7	Mua sắm TSCĐ + Phần mềm/hệ thống IT công nghiệp và văn phòng												48.18			48.18	
2.7	Mua sắm TSCĐ + Phần mềm/hệ thống ERP												15.00			15.00	
2.7	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ công tác quản lý cảng biển																
II	Hạng mục mua sắm mới trong năm 2022												37.70			37.70	
1	Hạng mục mua sắm lập dự án đầu tư																
2	Hạng mục mua sắm thông thường (theo hình thức đơn hàng/dự toán)																
2.1	Mua sắm TSCĐ + trang thiết bị phục vụ sản xuất																
2.2	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị VP, TTB phục vụ quản lý																
2.3	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ thí nghiệm																
2.4	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ công tác ATMT&PCCC																
2.5	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra thiết bị																
2.6	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ công tác BDSC																
2.7	Mua sắm TSCĐ + Phần mềm/hệ thống IT công nghiệp và văn phòng												9.85			9.85	
2.8	Mua sắm TSCĐ + Phần mềm/hệ thống ERP																

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công/hoàn thành	Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt				Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
						Số quyết định	Ngày, tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Tổng mức đầu tư		Trong đó			
										Vốn TD cấp	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	Vốn TD cấp	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15	16	17
2.9	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác quản lý cảng biển														
3	Dự phòng														
															6.92
															6.92

Ghi chú:

- Tổng Giám đốc thường xuyên rà soát/danh giá, sắp xếp các hạng mục đầu tư XD/CB và mua sắm TT&TSCĐ theo thứ tự ưu tiên cấp thiết; Xây dựng phương án cân đối vốn cụ thể cho từng hạng mục đầu tư XD/CB và mua sắm TT&TSCĐ, đảm bảo triển khai công tác đầu tư XD/CB và mua sắm TT&TSCĐ theo khả năng tài chính của Công ty, đảm bảo hiệu quả đầu tư và tuân thủ quy định pháp luật.
- Chi thực hiện đầu tư XD/CB và mua sắm TT&TSCĐ sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục theo quy định của Nhà nước, pháp luật; Chịu trách nhiệm về hiệu quả, tiến độ thực hiện đầu tư, sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn.

PHỤ LỤC 4

CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022 THEO QUÝ

CỦA CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN (BSR)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-BSR ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
				Trong đó				
				Quý I Tổng	Quý II Tổng	Quý III Tổng	Quý IV Tổng	
A	B	C	I	2	3	4	5	6
I	Chỉ tiêu sản lượng							
1	Sản lượng sản xuất		6,499,087	1,602,515	1,620,320	1,638,126	1,638,126	
-	Polypropylene	Tấn	169,905	41,894	42,360	42,825	42,825	
-	LPG	Tấn	468,666	115,562	116,846	118,130	118,130	
-	Xăng E5 RON 92	Tấn	43,859	10,815	10,935	11,055	11,055	
-	Xăng RON 91/92	Tấn	792,034	195,296	197,466	199,636	199,636	
-	Xăng RON 95	Tấn	2,004,401	494,236	499,727	505,219	505,219	
-	Jet A1	Tấn	402,760	99,311	100,414	101,518	101,518	
-	Diesel DO	Tấn	2,437,614	601,056	607,734	614,412	614,412	
-	Dầu nhiên liệu FO	Tấn	176,914	43,623	44,107	44,592	44,592	
-	Lưu huỳnh	Tấn	2,933	723	731	739	739	
2	Sản lượng tiêu thụ		6,499,087	1,602,515	1,620,320	1,638,126	1,638,126	
-	Polypropylene	Tấn	169,905	41,894	42,360	42,825	42,825	
-	LPG	Tấn	468,666	115,562	116,846	118,130	118,130	
-	Xăng E5 RON 92	Tấn	43,859	10,815	10,935	11,055	11,055	
-	Xăng RON 91/92	Tấn	792,034	195,296	197,466	199,636	199,636	
-	Xăng RON 95	Tấn	2,004,401	494,236	499,727	505,219	505,219	
-	Jet A1	Tấn	402,760	99,311	100,414	101,518	101,518	
-	Diesel DO	Tấn	2,437,614	601,056	607,734	614,412	614,412	
-	Dầu nhiên liệu FO	Tấn	176,914	43,623	44,107	44,592	44,592	
-	Lưu huỳnh	Tấn	2,933	723	731	739	739	
II	Các chỉ tiêu tài chính							

Stamp: QUẢN LÝ CHẾ ĐỘ CHẾ TẠO SẢN PHẨM
M: 430
37/

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
				Trong đó				
				Quý I Tổng	Quý II Tổng	Quý III Tổng	Quý IV Tổng	
A	B	C	I	2	3	4	5	6
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	35,135.1					
	<i>Trong đó: - Vốn điều lệ</i>	Tỷ đồng	31,005.0					
	<i>- Tỷ lệ tham gia của Tập đoàn</i>	%	92.12%					
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	91,402.5	22,537.6	22,788.0	23,038.4	23,038.4	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,465.1	361.3	365.3	369.3	369.3	
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,391.9	343.2	347.0	350.8	350.8	
5	Nộp NSNN	Tỷ đồng	9,933.8	2,449.4	2,476.6	2,503.8	2,503.8	
6	Cổ tức/lợi nhuận nộp Tập đoàn	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	
III	Chỉ tiêu đầu tư							
1	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ đồng	620.75	68.00	113.22	193.89	245.63	
	<i>Trong đó: - Đầu tư XDCB</i>	Tỷ đồng	447.44	50.66	64.87	138.57	193.33	
	<i>- Mua sắm TTB & TSCĐ</i>	Tỷ đồng	173.31	17.34	48.34	55.32	52.30	
3	Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	620.75	68.00	113.22	193.89	245.63	
	<i>Trong đó: - Vốn Tập đoàn cấp</i>	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	
	<i>- Vốn CSH của đơn vị</i>	Tỷ đồng	620.75	68.00	113.22	193.89	245.63	
	<i>- Vốn vay + khác</i>	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	
IV	Các chỉ tiêu khác							
1	Lao động và thu nhập:							
	<i>- Số lao động đầu kỳ</i>	Người	1,494.0					
	<i>- Số lao động cuối kỳ</i>	Người	1,515.0	1,515.0	1,515.0	1,515.0	1,515.0	
	<i>- Số lao động bình quân trong kỳ</i>	Người	1,510.0	1,510.0	1,510.0	1,510.0	1,510.0	
	<i>- Thu nhập bình quân</i>	Trđng/tháng	37.0	37.0	37.0	37.0	37.0	
	<i>- Năng suất lao động bình quân (theo doanh thu)</i>	Tỷ/ng/tháng	4.83	4.56	5.15	4.67	5.21	

- 1.0.0.0.0.10.1



Stt	Chi tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Kế hoạch năm 2022					Ghi chú
				Trong đó					
				Quý I Tổng	Quý II Tổng	Quý III Tổng	Quý IV Tổng		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	
	- Quỹ lương người lao động	Triệu đồng	531,560.00						Số liệu thực hiện sẽ được cập nhật sau khi được các cấp thẩm quyền phê duyệt/thông qua.
	- Quỹ lương người quản lý và thù lao	Triệu đồng	17,501.00						
2	Kế hoạch đào tạo	Lượt người	6.950.0	1,700.0	1,700.0	1,700.0	1,850.0		
	- Đào tạo cán bộ theo kế hoạch	Lượt người	6.950.0	1,700.0	1,700.0	1,700.0	1,850.0		
	- Đào tạo dịch vụ	Lượt người							
3	Kinh phí đào tạo	Tỷ đồng	12.3	3.1	3.1	3.1	3.1	3.1	

Handwritten signature

Handwritten red stamp: U.S.K.Y. 2022-01-01